

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
HaNoi, day 24 month 01 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/ Name of organization: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex /Petrolimex Insurance Corporation
- Mã Chứng khoán/ Stock code: PGI
- Địa chỉ/Address: Tầng 21,22 - Tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại/ Tel: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT/ Person authorized to disclose information: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ/ Position: Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Manager
- Nội dung công bố thông tin/ Contents of disclosure: Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2024/ Financial Report Quarter IV/2024

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn/ This information was published on the company's website on 24/01/2025 as in the link:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provide is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Ban Tổng hợp.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		7,108,186,167,110	6,210,119,368,339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		150,043,597,779	143,522,673,523
1. Tiền	111	V.01	150,043,597,779	143,522,673,523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,128,836,279,419	3,643,390,687,826
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		4,131,659,490,152	3,645,993,398,559
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,823,210,733)	(2,602,710,733)
III. Các khoản phải thu	130		644,465,792,108	602,555,513,645
1. Phải thu của khách hàng	131		572,158,628,055	486,141,032,155
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	554,757,548,904	485,400,765,685
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		17,401,079,151	740,266,470
2. Trả trước cho người bán	132		2,904,544,371	3,256,018,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	121,356,829,191	162,800,372,052
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(51,954,209,509)	(49,641,908,611)
IV. Hàng tồn kho	140		19,185,267,238	2,638,023,168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19,185,267,238	2,638,023,168
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147,505,582,504	131,335,161,210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	146,424,696,958	131,026,617,416
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		126,500,808,943	113,417,793,986
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		19,923,888,015	17,608,823,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	45,895,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,080,885,546	262,648,185
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	2,018,149,648,062	1,686,677,308,967
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		784,050,633,677	731,101,246,415
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,234,099,014,385	955,576,062,552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,316,624,470,221	1,238,600,828,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,937,087,279	24,087,649,504
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	33,937,087,279	24,087,649,504
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10,000,000,000	10,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		23,937,087,279	14,087,649,504
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		623,092,809,755	643,034,087,676

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	348,479,135,062	356,441,023,574
- Nguyên giá	222		718,510,330,656	703,656,456,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370,031,195,594)	(347,215,432,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	267,755,151,956	271,183,333,418
- Nguyên giá	228		388,357,309,842	371,354,221,427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(120,602,157,886)	(100,170,888,009)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,858,522,737	15,409,730,684
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		594,987,983,979	523,782,811,482
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	596,552,785,358	539,065,110,490
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(2,914,801,379)	(16,632,299,008)
V. Tài sản dài hạn khác	260		64,606,589,208	47,696,280,304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	61,161,304,208	44,832,217,304
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,445,285,000	2,864,063,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		8,424,810,637,331	7,448,720,197,305
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		6,517,429,552,555	5,584,097,985,883
I. Nợ ngắn hạn	310		6,461,305,012,399	5,532,379,449,811
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	615,075,407,326	358,004,153,157
2. Phải trả người bán	312		552,664,823,210	487,319,141,979
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		503,319,927,488	447,104,466,779
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	49,344,895,722	40,214,675,200
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	51,851,640,660	53,325,805,485
5. Phải trả người lao động	315		269,590,256,928	227,095,108,627
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	46,174,049,414	38,355,463,402
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		156,450,273,209	173,136,181,132
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		116,140,401,826	104,879,924,523
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,653,358,159,826	4,090,263,671,506
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,301,114,435,815	2,084,486,409,534
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,953,371,718,519	1,614,845,100,698
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		398,872,005,492	390,932,161,274
II. Nợ dài hạn	330		56,124,540,156	51,718,536,072
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,017,627,300	1,900,213,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		17,226,425,000	14,320,315,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		36,880,487,856	26,724,498,212
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	8,773,509,560
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,907,381,084,776	1,864,622,211,422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,907,381,084,776	1,864,622,211,422
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	137,672,919,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		166,368,011,635	154,913,686,842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110,896,796,000	110,896,796,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		383,475,397,625	352,170,849,064
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,424,810,637,331	7,448,720,197,305
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	504		43,011,733,916	35,462,202,210
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		95,755,135,059	36,194,286,132
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			516,398.03	1,391,535.09
- Đô la Úc (AUD)			9.35	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			16,510.55	16,939.56
- Bảng Anh			3.07	443.07

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		901,464,431,939	895,302,934,171	3,418,357,627,290	3,226,157,798,901
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	33,933,226,806	40,580,452,287	147,801,576,743	136,595,420,799
4. Thu nhập khác	13		6,054,876,035	4,413,780,878	24,733,019,006	25,869,349,706
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		732,373,951,699	687,130,529,529	2,602,704,353,103	2,495,425,994,458
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	10,258,989,190	10,437,653,775	36,102,363,451	31,499,663,134
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	148,914,703,518	195,352,494,277	655,794,195,158	566,968,247,980
9. Chi phí khác	24		1,313,803,229	2,211,165,284	5,099,949,670	11,051,854,737
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		48,591,087,144	45,165,324,471	291,191,361,657	283,676,809,097
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11,036,458,364	11,115,190,745	59,532,078,426	57,454,376,230
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	44,359,167	(2,864,063,000)	(581,222,000)	(2,864,063,000)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37,510,269,613	36,914,196,726	232,240,505,231	229,086,495,867
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	1,173,819,423,811	1,120,495,913,390	4,393,872,320,062	4,071,192,546,632
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,199,818,024,077	1,141,621,183,252	4,396,505,471,267	4,023,435,990,207
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		13,187,660,208	6,433,681,161	213,994,875,076	192,780,318,697
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		39,186,260,474	27,558,951,023	216,628,026,281	145,023,762,272
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	390,592,823,930	331,909,508,750	1,471,695,022,300	1,313,936,427,481
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		420,036,021,163	367,690,928,704	1,524,644,409,562	1,442,201,665,729
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		29,443,197,233	35,781,419,954	52,949,387,262	128,265,238,248
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		783,226,599,881	788,586,404,640	2,922,177,297,762	2,757,256,119,151
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		118,237,832,058	106,716,529,531	496,180,329,528	468,901,679,750
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	78,090,580,556	67,555,422,283	318,036,774,592	300,319,958,270
- Doanh thu khác	04.2	VI.27.2	40,147,251,502	39,161,107,248	178,143,554,936	168,581,721,480
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		901,464,431,939	895,302,934,171	3,418,357,627,290	3,226,157,798,901
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		525,088,683,626	483,651,418,031	1,652,455,311,480	1,607,258,568,003
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		525,088,683,626	483,744,300,463	1,652,455,311,480	1,607,351,450,435
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	92,882,432	-	92,882,432
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		168,804,650,732	161,196,347,821	330,852,401,336	302,841,316,838
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(221,683,400,112)	3,453,042,715	338,526,617,821	(177,376,042,394)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(241,353,510,145)	(10,464,023,120)	278,522,951,833	(189,884,669,103)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	375,954,142,927	336,372,136,045	1,381,606,576,132	1,316,925,877,874
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		7,929,696,631	7,803,639,358	30,858,559,366	27,740,146,432
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	348,490,112,141	342,954,754,126	1,190,239,217,605	1,150,759,970,152
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		58,821,705,214	55,028,052,658	238,474,724,357	222,464,735,941
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		289,668,406,927	287,926,701,468	951,764,493,248	928,295,234,211
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		732,373,951,699	687,130,529,529	2,602,704,353,103	2,495,425,994,458
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		169,090,480,240	208,172,404,642	815,653,274,187	730,731,804,443
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	33,933,226,806	40,580,452,287	147,801,576,743	136,595,420,799
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	10,258,989,190	10,437,653,775	36,102,363,451	31,499,663,134
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		23,674,237,616	30,142,798,512	111,699,213,292	105,095,757,665
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	148,914,703,518	195,352,494,277	655,794,195,158	566,968,247,980
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		43,850,014,338	42,962,708,877	271,558,292,321	268,859,314,128
23. Thu nhập khác	31		6,054,876,035	4,413,780,878	24,733,019,006	25,869,349,706
24. Chi phí khác	32		1,313,803,229	2,211,165,284	5,099,949,670	11,051,854,737
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,741,072,806	2,202,615,594	19,633,069,336	14,817,494,969

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		48,591,087,144	45,165,324,471	291,191,361,657	283,676,809,097
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11,036,458,364	11,115,190,745	59,532,078,426	57,454,376,230
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	44,359,167	(2,864,063,000)	(581,222,000)	(2,864,063,000)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37,510,269,613	36,914,196,726	232,240,505,231	229,086,495,867
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4,066,434,627,273	3,686,449,898,474
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3,103,975,013,461)	(2,629,962,237,939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(729,243,401,474)	(624,681,169,224)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14,989,118,770)	(6,957,715,708)
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(62,819,925,177)	(56,855,525,492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	352,180,628,956	230,550,793,303
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(299,668,115,581)	(506,269,467,290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	207,919,681,766	92,274,576,124
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44,433,578,659)	(63,529,007,511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	97,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,207,341,440,200)	(2,408,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,537,000,000,000	1,867,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15,877,200,000)	(3,392,300,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31,134,411,768	631,968,480
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371,973,160,102	238,213,855,676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(327,447,646,989)	(369,075,483,355)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,143,969,909,292	695,042,895,331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(886,721,951,673)	(315,938,742,174)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(132,503,091,732)	(67,607,077,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124,744,865,887	311,497,075,857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5,216,900,664	34,696,168,626
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143,522,673,523	109,294,156,158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,304,023,592	(467,651,261)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	150,043,597,779	143,522,673,523

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2024**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB đề ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC15/KDBH được cấp ngày 8 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGI.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Các nghiệp vụ kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 63 đơn vị thành viên trực thuộc.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại

ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quỹ ủy thác cung cấp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất từ 20 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là trước ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Vay

Vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong Công văn 172/BTC-QLBH (“Công văn 172”) do Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 1 năm 2018.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-

CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 172 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Do đó Tổng Công ty không đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính và tiếp tục thực hiện theo Công văn 172.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được tính như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm/tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở lên: sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết (“dự phòng bồi thường chưa được giải quyết”) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“dự phòng IBNR”) tại ngày của bảng cân đối kế toán .

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

(ii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết (“dự phòng bồi thường chưa được giải quyết”) và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“dự phòng IBNR”) tại ngày của bảng cân đối kế toán .

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) được Tổng Công ty trích lập bằng 3% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối và dự phòng dao động lớn về tổn thất hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 172, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán , trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao

động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

2.18 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày bảng cân đối kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán tiếp theo, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.
- Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm gia hạn thời gian thanh toán phí bảo hiểm, việc gia hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

Đối với hợp đồng bảo hiểm có điều khoản tự động chấm dứt hiệu lực khi hết hạn thanh toán phí bảo hiểm, nếu bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm gia hạn thời gian thanh toán phí bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt hiệu lực. Theo đó, khoản phí bảo hiểm quá hạn đã được ghi nhận vào doanh thu, sẽ được thoái thu và giảm trừ vào phí bảo hiểm gốc tại ngày hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực.

Đối với hợp đồng bảo hiểm không có điều khoản tự động chấm dứt hiệu lực khi hết hạn thanh toán phí bảo hiểm và Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm gia hạn thời gian thanh

toán phí bảo hiểm, phí bảo hiểm trong trường hợp này sẽ được thoái thu khi Tổng Công ty đánh giá không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng bảo hiểm.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Tổng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán .

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng quý tài chính mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

Đối với phần hoa hồng lãi phát sinh từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết và có bằng chứng chấp thuận thanh toán từ đối tác.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Được xác định tương đối chắc chắn.

Một phần của thu nhập lãi được phân bổ lại sang doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(e) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.24 Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

2.25 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.26 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong kỳ.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay. Một phần chi phí tài chính được phân bổ sang chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty. Một phần chi phí quản lý doanh nghiệp chung không xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng hoạt động, được phân bổ sang chi phí của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư và hoạt động khác theo tỷ trọng doanh thu của từng nghiệp vụ nêu trên trên tổng doanh thu của Tổng Công ty.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.32 Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau để xác định kết quả hoạt động kinh doanh và trình bày báo cáo tài chính :

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	150,043,597,779	143,522,673,523
- Tiền mặt	7,223,853,242	8,426,666,377
+ Tiền Việt Nam	7,223,853,242	8,426,666,377
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	142,819,744,537	135,096,007,146
+ Tiền Việt Nam	129,348,789,684	101,122,190,209
+ Ngoại tệ	13,470,954,853	33,973,816,937
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	-	-
+ Tiền Việt Nam	-	-
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	4,128,836,279,419	3,643,390,687,826
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22,427,366,719	50,911,688,826
Cổ phiếu được niêm yết	22,427,366,719	50,911,688,826
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	4,109,232,123,433	3,595,081,709,733
Tiền gửi có kỳ hạn	4,079,232,123,433	3,595,081,709,733
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	30,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,823,210,733)	(2,602,710,733)

5. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	644,465,792,108	602,555,513,645
- Phải thu của khách hàng	572,158,628,055	486,141,032,155
- Trả trước cho người bán	2,904,544,371	3,256,018,049
- Các khoản phải thu khác	121,356,829,191	162,800,372,052
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(51,954,209,509)	(49,641,908,611)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	146,424,696,954	131,026,617,408
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	113,417,793,978	109,114,266,670
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	251,557,739,314	226,768,263,258
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(238,474,724,353)	(222,464,735,950)
- Số dư cuối kỳ	126,500,808,939	113,417,793,978
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19,923,888,015	17,608,823,430

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	19,185,267,238	2,638,023,168
Nguyên liệu, vật liệu	19,185,267,238	2,638,023,168
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-

8. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,018,149,648,062	1,686,677,308,967
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	784,050,633,677	731,101,246,415
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,234,099,014,385	955,576,062,552

9. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	33,937,087,279	24,087,649,504
- Ký quỹ bảo hiểm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	23,937,087,279	14,087,649,504

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCB dở dang	6,858,522,737	15,409,730,684

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	594,987,983,979	523,782,811,482
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	84,848,260,358	97,360,585,490
- Đầu tư trái phiếu	390,000,000,000	380,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	123,054,525,000	63,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(2,914,801,379)	(16,632,299,008)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	61,161,304,208	44,832,217,304
- Chi phí thuê nhà	15,001,593,895	15,302,375,933
- Chi phí trả trước khác	46,159,710,313	29,529,841,371

13. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	554,757,548,904	485,400,765,685
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	245,576,135,465	210,732,760,253
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	12,418,715,250	38,673,306,327
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	296,762,698,189	235,994,699,105

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	503,319,927,488	447,104,466,779
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	50,799,870,103	35,583,756,616
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	3,799,644,305	16,371,396,834
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	448,720,413,080	395,149,313,329

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	239,504,810,479	238,216,142,747
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	156,450,273,209	173,136,181,133
- Số dư đầu kỳ	173,136,181,133	132,638,821,937
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	301,350,866,669	340,817,317,466
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(318,036,774,593)	(300,319,958,270)
- Số dư cuối kỳ	156,450,273,209	173,136,181,133
(2). Người mua trả tiền trước	-	-
(3). Doanh thu chưa thực hiện	36,880,487,856	26,724,498,212
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	46,174,049,414	38,355,463,402
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	9,712,086,177	8,946,880,718
- Bảo hiểm xã hội	283,409,538	606,450,937
- Bảo hiểm y tế	85,492,594	141,593,748
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46,000,000	450,830,232
- Các khoản phải trả phải nộp khác	36,047,061,105	28,209,707,767

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
- Thặng dư vốn cổ phần	137,672,919,516	137,672,919,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

19. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

20. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	1,500,440,099,808	1,408,571,491,249
Chi phí cán bộ nhân viên	779,833,879,062	627,573,551,502
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	26,081,224,154	24,626,540,812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57,912,584,082	50,900,853,882
Thuế, phí và lệ phí	21,980,665,232	25,686,815,790
Chi phí dự phòng	746,537,977	(357,487,146)
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,427,128,211	9,955,392,292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445,071,477,422	499,906,820,133
Chi phí bằng tiền khác	159,386,603,668	170,279,003,984

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

MÃ CHỈ TIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	36,273,263,398	253,564,809,535	252,619,175,470	37,218,897,463
I.1	Thuế VAT	36,273,263,398	253,564,809,535	252,619,175,470	37,218,897,463
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	11,115,190,745	59,532,078,426	62,819,925,177	7,827,343,994
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	624,269,161	583,946,173	-245,150,985
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	624,269,161	583,946,173	-245,150,985
VI	Thuế thu nhập cá nhân	5,928,095,403	39,055,753,409	38,194,177,401	6,789,671,411
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	5,359,671,726	33,834,904,169	33,183,884,471	6,010,691,424
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	430,453,406	2,572,359,624	2,477,375,385	525,437,645
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	975,300	1,670,103,667	1,670,040,557	1,038,410
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	136,994,971	978,385,949	862,876,988	252,503,932
VII	Các loại thuế khác	294,729,912	4,261,726,512	4,295,577,647	260,878,777
VII.1	Thuế nhà thầu	233,583,890	1,595,318,817	1,624,091,033	204,811,674
VII.2	Thuế môn bài	-2,000,000	84,000,000	82,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63,146,022	2,582,407,695	2,589,486,614	56,067,103
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	53,325,805,485	357,038,637,043	358,512,801,868	51,851,640,660

NGƯỜI LẬP

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguồn gốc TSCD Hữu hình								
Số dư đầu năm	11	417,709,321,629	125,872,353,733	156,319,580,731	3,755,200,390	703,656,456,483	371,354,221,427	1,075,010,677,910
Số tăng trong năm	13	18,834,575,663	20,731,571,729	1,540,546,039	1,104,122,401	42,210,815,832	15,013,242,815	57,224,058,647
- Mua sắm mới	131	2,478,672,000	8,977,811,183	1,540,546,039	332,146,296	13,329,175,518	11,113,242,815	24,442,418,333
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	16,355,903,663			771,976,105	17,127,879,768	3,900,000,000	21,027,879,768
- Điều động nội bộ công ty	134		11,753,760,546			11,753,760,546		11,753,760,546
- Tăng khác	135							
Số giảm trong năm	14	362,149,838	23,741,762,108	1,226,527,309	36,656,804	25,367,096,059		25,367,096,059
- Chuyển sang BDS đầu tư	141							
- Thanh lý, nhượng bán	142	13,141,081,562		1,226,527,309	36,656,804	14,404,265,675		14,404,265,675
- Điều động nội bộ công ty	144	10,600,680,546				10,600,680,546		10,600,680,546
- Giảm khác	145	362,149,838				362,149,838		362,149,838
Số dư cuối năm	15	436,181,747,454	122,862,163,354	156,633,599,461	4,822,665,987	720,500,176,256	386,367,464,242	1,106,867,640,498
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	140,338,828,946	94,543,175,071	108,853,318,097	3,480,110,795	347,215,432,909	100,170,888,009	447,386,320,918
Số tăng trong năm	18	13,613,049,453	20,155,186,656	14,479,644,202	178,966,089	48,426,846,400	20,431,269,877	68,858,116,277
- Khấu hao trong năm	181	13,613,049,453	9,979,933,466	13,707,159,138	178,966,089	37,479,108,146	20,431,269,877	57,910,378,023
- Điều động nội bộ công ty	183		10,175,253,190	36,595,714		10,211,848,904		10,211,848,904
- Tăng khác	184			735,889,350		735,889,350		735,889,350
Số giảm trong năm	19	1,061,443,474	23,708,575,152	841,065,089		25,611,083,715		25,611,083,715
- Chuyển sang BDS đầu tư	191							
- Thanh lý, nhượng bán	192		13,533,321,962	804,469,375		14,337,791,337		14,337,791,337
- Điều động nội bộ công ty	194		10,175,253,190	36,595,714		10,211,848,904		10,211,848,904
- Giảm khác	195	1,061,443,474				1,061,443,474		1,061,443,474
Số dư cuối năm	20	152,890,434,925	90,989,786,575	122,491,897,210	3,659,076,884	370,031,195,594	120,602,157,886	490,633,353,480
Giá trị còn lại của TSCĐ	21							
- Tại ngày đầu năm	22	277,370,492,683	31,329,178,662	47,466,262,634	275,089,595	356,441,023,574	271,183,333,418	627,624,356,992
- Tại ngày cuối năm	23	283,291,312,529	31,872,376,779	34,141,702,251	1,163,589,103	350,468,980,662	265,765,306,356	616,234,287,018

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
CÔNG ĐÀ - TP.

PHAN ANH MINH

PHẠM THU HIỀN

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,953,371,718,519	1,234,099,014,388	719,272,704,131	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,815,056,708,129	1,188,359,682,101	626,697,026,028	1,488,358,611,431	912,310,012,583	576,048,598,849
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	138,315,010,390	45,739,332,287	92,575,678,103	126,486,489,267	43,266,049,972	83,220,439,295
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	2,301,114,435,814	784,050,633,677	1,517,063,802,137	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118
Cộng	4,254,486,154,334	2,018,149,648,065	2,236,336,506,269	3,699,331,510,231	1,686,677,308,969	2,012,654,201,262

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	338,526,617,821	278,522,951,834	60,003,665,987	(177,376,042,394)	(189,884,669,102)	12,508,626,708
3. Số dư cuối năm	1,953,371,718,519	1,234,099,014,388	719,272,704,131	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	216,628,026,282	52,949,387,262	163,678,639,019	145,023,762,271	128,265,238,248	16,758,524,023
3. Số dư cuối năm	2,301,114,435,814	784,050,633,677	1,517,063,802,137	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	390,932,161,274	363,192,014,842
- Số trích lập thêm trong năm	30,858,559,368	27,740,146,432
- Số sử dụng trong năm	22,918,715,148	-
- Số dư cuối năm	398,872,005,494	390,932,161,274

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hồ Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất động sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	148,801,899,875	102,027,173,641	-	-	183,005,264,845	1,680,475,217,877
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác					6,111,786,967	8,869,622,359			229,086,495,867	229,086,495,867
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Tại ngày 31/12/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	154,913,686,842	110,896,796,000	-	-	352,170,849,064	1,864,622,211,422
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác					11,454,324,793				232,240,505,231	232,240,505,231
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Tại ngày 31/12/2024	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	166,368,011,635	110,896,796,000	-	-	200,935,956,670	2,007,831,761,121

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GÓC	PHÍ NHẬN TÀI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	669,689,654,735	13,002,722,122	253,766,889,944	3,946,755,776	771,650	1,225,311,945	426,203,271,432
2	BH tài sản và thiệt hại	535,218,090,093	164,989,758,738	523,664,710,137	2,261,595,193	19,705,341,927	7,531,609,080	162,107,810,654
3	BH hàng hóa vận chuyển	396,979,626,254	15,108,308,340	107,174,799,487	1,367,187,233	165,302,274	448,244,513	303,828,890,113
4	BH hàng không	93,256,857,056	9,305,633,402	104,068,551,236	-	-	106,782,903	(1,399,277,875)
5	BH xe cơ giới	1,641,288,738,648	373,878,188	-	2,078,606,185	22,714,883	-	1,639,561,295,768
6	BH cháy nổ	661,340,238,977	7,229,072,645	307,342,775,542	8,351,474,071	17,278,623	1,148,201,797	354,005,985,183
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	306,831,128,199	23,030,459,579	199,464,051,237	5,145,145,280	293,933,883	8,091,536,739	133,049,994,117
8	BH trách nhiệm chung	115,267,815,265	1,201,233,842	47,883,399,757	215,914,222	40,848,540	169,080,801	68,497,967,389
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	4,419,872,149,227	234,241,066,856	1,543,365,177,340	23,366,677,960	20,246,191,780	18,720,767,778	3,085,855,936,781

LẬP BIỂU

Phạm Anh Minh

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thu Hiền

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

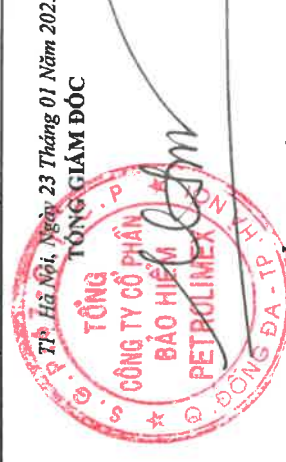
BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIÁM CHI BT BHG	THU GIÁM CHI BT NHẬN TÀI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	BH sức khỏe và tai nạn	378,515,276,999	10,513,803,723	139,632,345,527	-	-	8	9
2	BH tài sản và thiệt hại	103,258,440,574	97,512,053,798	140,246,822,512	-	-	-	60,523,671,860
3	BH hàng hóa vận chuyển	16,138,226,840	8,239,377,995	9,582,110,365	-	-	-	14,795,494,470
4	BH hàng không	(3,457,998,308)	1,475,453,909	3,854,622,164	-	-	-	(5,837,166,563)
5	BH xe cơ giới	879,972,662,268	3,024,580	-	-	-	-	879,975,686,848
6	BH cháy nổ	69,713,499,787	2,867,670,480	11,448,566,061	-	-	-	61,132,604,206
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	73,277,601,489	11,515,517,377	25,628,214,562	-	-	-	59,164,904,304
8	BH trách nhiệm chung	2,807,213,347	103,486,622	459,720,145	-	-	-	2,450,979,824
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,520,224,922,996	132,230,388,484	330,852,401,336	-	-	-	1,321,602,910,144

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

PHẠM THU HIỀN

PHẠM ANH MINH

PHẠM THU HIỀN

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHẦN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tài BH	BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tài BH	BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tài BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	49,167,337,560	2,154,269,846	54,337,381,693	46,614,523,056.18	2,215,487,313.50	47,248,988,181.18	25,225,314,901.71	1,077,134,923.00	27,171,626,114.41
02	BH tài sản và thiệt hại	9,291,369,389	33,879,727,852	144,776,308,904	8,774,724,751.72	34,414,720,444.29	150,677,241,700.12	5,801,235,788.37	16,745,112,162.74	85,185,698,161.85
03	BH hàng hóa vận chuyển	4,195,120,445	4,769,275,168	28,279,687,379	4,037,444,496.50	4,682,920,162.25	30,492,664,698.50	1,048,780,111.25	1,192,318,792.00	7,069,921,844.75
04	BH hàng không	-	54,970,545	-	-	103,756,310.48	-	-	27,389,629.02	-
05	BH xe cơ giới	108,378,158,405	85,912,342	-	100,033,900,202.86	85,986,849.50	11,128,197.50	55,633,513,319.34	42,956,171.00	-
06	BH cháy nổ	30,264,071,714	1,619,824,412	47,254,414,112	31,419,599,929.64	972,121,499.00	65,661,934,024.55	15,058,359,974.80	809,912,206.00	23,598,111,200.45
07	BH thân tàu và TND5 chủ tàu	1,350,468,432	4,912,029,367	23,216,116,543	1,354,629,086.21	2,604,480,430.62	21,702,708,640.59	673,788,205.44	2,391,988,334.46	11,618,792,687.95
08	BH trách nhiệm chung	1,101,970,873	333,232,964	3,486,958,038	902,462,532.86	257,967,286.97	2,242,109,150.29	574,963,557.69	198,040,862.26	1,806,123,199.49
09	BH tin dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	203,748,496,818	47,809,242,496	301,350,866,669	193,137,284,056	45,337,440,297	318,036,774,593	104,015,955,859	22,484,853,080	156,450,273,209

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Đ. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

PHAN ANH MINH

PHẠM THU HIỀN

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: 132/PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 01 Năm 2025

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

CÔNG TY LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	CÁC GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2024 đến 31/12/2024			718,657,670,004
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	358,177,153,010
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Doanh thu phí BHG	244,548,113,722
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	86,945,416,975
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu tiền gửi	28,986,986,297
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2024			29,201,072,443
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm gốc	22,089,828,108
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Phí bảo hiểm gốc	7,111,244,335
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2024			1,194,104,000,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	454,104,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	89,040,000,000
		Số dư tiền gửi	740,000,000,000

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG